

**TỜ TRÌNH**

**Về việc chấp thuận phương án vay lại nguồn vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ, Dự án “Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)-Dự án thành phần tỉnh Quảng Trị”.**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ; số 79/2021/NĐ-CP ngày 16/8/2021 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ; số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vay vốn ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 218/QĐ-TTg ngày 19/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án “Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) - Dự án thành phần tỉnh Quảng Trị”;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 16/3/2022 của HĐND tỉnh Quảng Trị về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án: Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) - Dự án

thành phần tỉnh Quảng Trị”;

Theo đề xuất của Sở Tài chính tại các văn bản số 2435/STC-QLNS ngày 11/7/2022, số 2439/STC-QLNS ngày 11/7/2022 và số 2949/STC-QLNS ngày 17/8/2022; đề xuất của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 1935/SKH-TH ngày 19/9/2022 và đề xuất của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tại văn bản số 101/BQLDA-KH ngày 23/9/2022; UBND tỉnh trình HĐND tỉnh chấp thuận chấp thuận phương án vay lại nguồn vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ Dự án “Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) - Dự án thành phần tỉnh Quảng Trị” với nội dung như sau:

### **I. Lý do điều chỉnh.**

Theo yêu cầu của Bộ Tài chính tại các văn bản: số 5251/BTC-QLN ngày 07/6/2022, số 7829/BTC-QLN ngày 05/8/2022 và số 7962/BTC-QLN ngày 10/8/2022 về việc đơn đốc cung cấp Hồ sơ thẩm định cho vay lại tỉnh Quảng Trị đối với Dự án Xây dựng CSHT thích ứng với BĐKH cho đồng bào dân tộc thiểu số tại tỉnh Quảng Trị (CRIEM), trong đó có nội dung đề nghị HĐND tỉnh hoặc Thường trực HĐND tỉnh cho phép huy động vốn để đầu tư theo phương án vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ và nguồn trả nợ.

### **II. Nội dung trình chấp thuận.**

#### **1. Về cơ cấu nguồn vốn:**

Về cơ cấu nguồn vốn đã được chấp thuận tại Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 16/3/2022 của HĐND tỉnh: “*Vốn tín dụng thương mại (OCR) từ nhà tài trợ ADB là 30,00 triệu USD (tương đương 696,298 tỷ đồng); vốn đối ứng của Chính phủ Việt Nam là 9,711 triệu USD (tương đương 225,400 tỷ đồng)*”. Đề nghị nêu rõ về phần vốn do Trung ương cấp phát và tỉnh Quảng Trị vay lại theo tỷ lệ quy định tại Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ về cho vay lại nguồn vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ và đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 218/QĐ-TTg ngày 19/02/2021, nội dung sau điều chỉnh như sau:

- Vốn vay ưu đãi (OCR) của ADB là 30,00 triệu USD (tương đương 696,298 tỷ đồng), trong đó:

+ Trung ương cấp phát theo tỷ lệ 60% vốn vay nước ngoài: 18 triệu USD, tương đương 417.779 triệu đồng;

+ Địa phương vay lại theo tỷ lệ 40% vốn vay nước ngoài: 12 triệu USD, tương đương 278.519 triệu đồng;

#### **2. Về phương án vay lại.**

Trên cơ sở Báo cáo chủ trương đầu tư đã được Thủ tướng Chính phủ và HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương (từ mục II.6.2 đến II.6.4), UBND tỉnh báo cáo làm rõ chi tiết một số nội dung trình HĐND tỉnh bổ sung như sau:

##### **2.1. Khái quát dự án**

a) Tên dự án: Dự án “Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)-Dự án thành phần tỉnh Quảng Trị”.

b) Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị.

c) Chủ dự án: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Trị.

d) Mục tiêu đầu tư xây dựng:

- Mục tiêu tổng quát của Dự án: Nhằm nâng cao cơ hội phát triển sinh kế, giảm nghèo và bất bình đẳng cho đồng bào dân tộc thiểu số thông qua phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng tổng hợp thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Mục tiêu cụ thể: Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông và cải thiện cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế cho đồng bào dân tộc thiểu số.

e) Địa điểm xây dựng: huyện Hướng Hóa và Đakrông, tỉnh Quảng Trị.

f) Thời gian thực hiện dự án: 2021-2024.

g) Tổng vốn thực hiện dự án: 39,711 triệu USD, tương đương 921.698 triệu đồng, bao gồm:

- Vốn vay ưu đãi (OCR) của ADB: 30 triệu USD, tương đương 696.298 triệu đồng, tương ứng 75,55% tổng mức đầu tư:

+ Trung ương cấp phát theo tỷ lệ 60% vốn vay nước ngoài: 18 triệu USD, tương đương 417.779 triệu đồng;

+ Địa phương vay lại theo tỷ lệ 40% vốn vay nước ngoài: 12 triệu USD, tương đương 278.519 triệu đồng;

- Vốn đối ứng: 225.400 triệu đồng, tương đương 9,711 triệu USD, chiếm tỷ lệ 25,45% tổng mức đầu tư.

h) Tổng mức vốn vay lại: 12 triệu USD, tương đương 278.519 triệu đồng.

## **2.2. Phương án vay và trả nợ vay.**

a) Tiến độ vay vốn: vốn dự kiến sẽ được rút dần trong 04 năm (Năm thứ nhất, năm thứ 2, năm thứ 3 và năm thứ 4), cụ thể như sau:

- Năm thứ nhất: rút vốn 10% khoản được vay dự kiến 1.200.000 USD (tương đương 27.852 triệu đồng);

- Năm thứ 2: rút vốn 20% khoản được vay dự kiến 2.400.000 USD (tương đương 57.504 triệu đồng).

- Năm thứ 3: rút vốn 40% khoản được vay dự kiến 4.800.000 USD (tương đương 111.408 triệu đồng).

- Năm thứ 4: rút vốn 30% khoản được vay dự kiến 3.600.000 USD (tương đương 83.556 triệu đồng).

b) Tiến độ hoàn trả vốn vay:

Theo Biên bản ghi nhớ giữa Ngân hàng Phát triển Châu Á và UBND tỉnh Quảng Trị, UBND tỉnh Phú Yên và khung điều kiện vay của Ngân hàng Phát triển Châu Á: Kỳ hạn trả nợ dự kiến: 25 năm bao gồm 06 năm ân hạn: Sau 06 năm ân hạn, tỉnh Quảng Trị trả nợ gốc trong vòng 19 năm theo phương thức trả nợ đều; đồng thời ngân sách tỉnh phải trả các khoản lãi, phí của khoản vay; Các khoản nợ được trả theo bán niên.

- Trả nợ gốc: 12.000.000 USD (tương đương 278.519 triệu đồng); Sau 06 năm ân hạn, nợ gốc phải trả cố định trong vòng 18 năm, mỗi năm là 316.000 USD (tương đương 7.334 triệu đồng/năm), riêng năm thứ 19 trả 308.000 USD (tương đương 7.149 triệu đồng).

- Lãi suất: Lãi suất tham chiếu theo SOFR (Với giả định lãi suất tham chiếu theo SOFR ngày 20/4/2022: 0,08507% + mức chênh lệch biến đổi 0,5%/năm tính trên dư nợ).

- Phí huy động vốn: 0,14%/năm tính trên dư nợ.

- Phụ phí theo kỳ hạn: 0,10%/năm tính trên dư nợ.

- Phí cam kết: 0,15%/năm tính trên số vốn vay chưa rút.

- Phí quản lý cho vay lại trả cho Bộ Tài chính: 0,25%/năm tính trên dư nợ.

c) Tổng nợ phải trả dự kiến 13.818.500 USD tương đương 320.727 triệu đồng, bao gồm:

- Trả nợ gốc vốn vay: 12.000.000 USD (tương đương 278.519 triệu đồng)

- Trả nợ lãi + phí các khoản vay dự kiến: 1.818.500 USD (tương đương 42.207 triệu đồng).

*Tỷ giá VND/USD được sử dụng tại phương án này được lấy bằng tỷ giá tại thời điểm ban hành Quyết định 218/QĐ-TTg ngày 19/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ: 1 USD = 23.210 VND*

*(Phương án vay và trả nợ chi tiết theo Phụ lục 03 đính kèm)*

d) Nguồn vốn trả nợ:

- Bố trí từ nguồn ngân sách tỉnh, bao gồm các nguồn thu tiền sử dụng đất, nguồn tăng thu, tiết kiệm chi và các nguồn thu hợp pháp khác hàng năm của ngân sách tỉnh để trả nợ gốc, lãi vay và phí theo quy định hiện hành;

*Hiện nay, Hiệp định của dự án chưa được ký kết, do đó các số liệu về Phương án vay và trả nợ vay là dự kiến. Số liệu chính thức sẽ được cập nhật sau khi tổ chức đàm phán và ký kết Hiệp định.*

### **2.3. Tình hình vay và trả nợ của ngân sách tỉnh**

Năm 2021, hạn mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương là 682.236 triệu đồng, dư nợ của tỉnh là 121.860 triệu đồng. Dư nợ vay ngân sách địa phương chiếm tỷ lệ 18% so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương. UBND tỉnh Quảng Trị đã có Công văn số 525/UBND-TM ngày 14/02/2022 về báo cáo tình hình vay và trả nợ của Chính phủ 6 tháng cuối năm và cả năm 2021.

Đối với kế hoạch năm 2022: Phương án vay trả nợ ngân sách địa phương chi tiết tại biểu số 28 kèm theo Nghị quyết số 153/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2022. Trong đó: Hạn mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương là 488.038 triệu đồng (trên cơ sở số thu NSĐP hưởng theo phân cấp, dự toán Trung ương giao năm 2022 cho tỉnh Quảng Trị).

Trong đó, tình hình vay và trả nợ của chính quyền địa phương cập nhật đến

ngày 15/6/2022: Chi tiết theo Phụ lục 01, 02 đính kèm.

#### 2.4. Tài liệu đính kèm

- Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 16/3/2022 của HĐND tỉnh Quảng Trị về chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án “Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) - Dự án thành phần tỉnh Quảng Trị”;

- Nghị quyết số 153/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 HĐND tỉnh Quảng Trị về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2022 của tỉnh Quảng Trị;

- Nghị quyết số 154/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 HĐND tỉnh Quảng Trị về phân bổ ngân sách địa phương năm 2022;

- Nghị quyết số 159/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 HĐND tỉnh Quảng Trị về kế hoạch phân bổ vốn đầu tư xây dựng cơ bản sử dụng nguồn vốn ngân sách do tỉnh quản lý năm 2022;

- Quyết định số 4633/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của tỉnh Quảng Trị;

- Quyết định số 4301/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng Dự án “Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) - Dự án thành phần tỉnh Quảng Trị” do Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) tài trợ;

- Văn bản số 5251/BTC-QLN ngày 07/6/2022 của Bộ Tài chính về hồ sơ thẩm định cho vay lại tỉnh Quảng Trị đối với Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Trị.

- Và một số văn bản có liên quan khác.

\*) Các nội dung khác thực hiện theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 16/3/2022 của HĐND tỉnh Quảng Trị.

Kính đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, chấp thuận./.

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT Lê Đức Tiến;
- Các Sở: TC, KHĐT;
- Ban QLDA ĐTXD các CTGT;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT<sub>H</sub>.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



**Võ Văn Hưng**

**PHỤ LỤC 01**  
**BẢO CÁO TÌNH HÌNH VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**  
*(Kèm theo Tờ trình số 176 /TT-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự nợ đầu kỳ (01/01/2022)	Vay trong kỳ (số liệu cập nhật đến ngày 15/6/2022)			Trả nợ trong năm (số liệu cập nhật đến ngày 15/6/2022)			Dự nợ đến 15/6/2022
			Nguyên tệ (USD)	Quy VND	Gốc	Lãi	Phí	Tổng	
A	B	1	2	3	4	5	6	8	9=1+3-4
	<b>Tổng số</b>	128.153,849	1.059.775,237	24.514,721	1.982,542	595,838	454,675	3.033,055	150.686,028
<b>I</b>	<b>Vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương</b>								
<b>II</b>	<b>Tạm ứng ngân quỹ nhà nước</b>								
<b>III</b>	<b>Vay các tổ chức tài chính, tín dụng</b>	21.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	21.000,000
1	Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam	21.000,000							
2	Vay các tổ chức tài chính, tín dụng								
<b>IV</b>	<b>Vay lại vốn vay nước ngoài</b>	107.153,849	1.059.775,237	24.514,721	1.982,542	595,838	454,675	3.033,055	129.686,028
1	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8), tỉnh Quảng Trị	12.364,580	10.627,580	245,837	1.365,012	323,739		1.688,751	12.610,417
2	Dự án Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (DA LRAMP)	32.816,801		0,000					31.451,789
3	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Quảng Trị (DA VILG)	1.141,967	74.467,300	1.722,578					2.864,545
4	Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR)	9.318,605	402.445,184	9.309,362		16,336	272,874	289,210	18.627,967
5	ĐT XD và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	18.999,144	399.200,000	9.234,294		175,422	168,578	344,000	28.233,438
6	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Quảng Trị (BIG2)	21.508,650		0,000					21.508,650
7	Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiêu vùng sông Mekong, hợp phần tỉnh Quảng Trị, phần vốn kết dư (GMS)	10.607,997	173.035,173	4.002,650	617,530	76,281	12,713	706,524	13.993,117
8	Dự án ĐT XD "Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiền vùng Mê Kông mở rộng giai đoạn 2" - TDA tỉnh Quảng Trị	396,105		0,000		4,060	0,510	4,570	396,105
<b>V</b>	<b>Vay các tổ chức khác</b>								

**Ghi chú:**

+ Áp dụng tỷ giá hạch toán ngân sách nhà nước do Bộ Tài chính công bố tháng 6/2022.

PHỤ LỤC 02

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TRẢ NỢ VỐN VAY LẠI TRÊN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC HƯỞNG

NĂM: 2019, 2020 và 2021

(Kèm theo Sơ hình số 176 /Tr-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Trị)



Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	2019	2020	2021
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng	2.512.274	2.877.771	3.689.538
2	Trả nợ vốn vay lại	12	479	5.143
3	Tỷ lệ trả nợ vốn vay lại trên thu ngân sách địa phương được hưởng	0,00%	0,02%	0,14%

**PHỤ LỤC 03**  
**PHƯƠNG ÁN VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA DỰ ÁN "XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ƯNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ"**

(Theo phương án lãi suất thả nổi trong thời gian ân hạn và thời gian trả nợ (lãi suất thả nổi điều chỉnh 2 ngày/lần)  
 (Kèm theo tờ trình số **116** /TT-UBND ngày **23** tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: USD

Kỳ thanh toán	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Số ngày	Giải ngân	Dư nợ	Số dư chưa giải ngân	Tỷ lệ trả gốc (%)	Lãi suất thả nổi tham chiếu theo SOFR ngày 20/4/2022 (%/năm)	Chênh lệch lãi suất (%/năm)	Phí huy động vốn (%/năm)	Phụ phí theo kỳ hạn (%/năm)	Lãi vay tổng cộng (%/năm) (10)+(11)+(12)	Phí Quản lý cho vay lại (%/năm)	Phí cam kết (%/năm)	Trả gốc	Trả nợ lãi	Phí quản lý cho vay lại (0,25% dư nợ)	Trả phí cam kết (0,15% số tiền chưa giải ngân)	Tổng nợ phải trả theo đợt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(9)+ (10)+(11)+(12)	(14)	(15)	(16)	(17)= (13)*(6)	(18)= (14)*6	(19)= (15)*(7)	(20)=(16)+ (17)+(18)+ (19)
<b>I. Thời gian ân hạn</b>																			
1	15/1/2023	15/7/2023	181	600.000	600.000	11.400.000													
2	15/7/2023	15/1/2024	184	600.000	1.200.000	10.800.000		0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250	0,150	5.060	754	1.533	8.280	11.841
3	15/1/2024	15/7/2024	182	1.200.000	2.400.000	9.600.000		0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250	0,150	10.011	3.033	7.280	20.324	14.874
4	15/7/2024	15/1/2025	184	1.200.000	3.600.000	8.400.000		0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250	0,150	15.181	4.600	6.440	26.221	20.324
5	15/1/2025	15/7/2025	181	2.400.000	6.000.000	6.000.000		0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250	0,150	24.890	7.542	4.525	36.956	26.221
6	15/7/2025	15/1/2026	184	2.400.000	8.400.000	3.600.000		0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250	0,150	35.423	10.733	2.760	48.916	36.956
7	15/1/2026	15/7/2026	181	1.800.000	10.200.000	1.800.000		0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250	0,150	42.312	12.821	1.358	56.491	48.916
8	15/7/2026	15/1/2027	184	1.800.000	12.000.000			0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250	-	50.604	15.333	0	64.938	56.491
9	15/1/2027	15/7/2027	181		12.000.000			0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250	-	49.779	15.333	0	64.938	64.938
10	15/7/2027	15/1/2028	184		12.000.000			0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250	-	50.604	15.333	0	65.938	64.938
11	15/1/2028	15/7/2028	182		12.000.000			0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250	-	50.054	15.167	0	65.221	65.221
12	15/7/2028	15/1/2029	184		12.000.000			0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250	-	50.604	15.333	0	65.938	65.938
<b>II. Thời gian trả nợ</b>																			
13	15/1/2029	15/7/2029	181		12.000.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	49.779	15.083	0	380.863
14	15/7/2029	15/1/2030	184		11.684.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	49.272	14.930	0	380.201
15	15/1/2030	15/7/2030	181		11.368.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	47.158	14.289	0	377.446
16	15/7/2030	15/1/2031	184		11.052.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	46.607	14.122	0	376.729
17	15/1/2031	15/7/2031	181		10.736.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	44.536	13.495	0	374.030
18	15/7/2031	15/1/2032	184		10.420.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	43.941	13.314	0	373.256
19	15/1/2032	15/7/2032	182		10.104.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	42.146	12.770	0	370.916
20	15/7/2032	15/1/2033	184		9.788.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	41.276	12.507	0	369.783
21	15/1/2033	15/7/2033	181		9.472.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	39.292	11.906	0	367.198
22	15/7/2033	15/1/2034	184		9.156.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	38.611	11.699	0	366.310
23	15/1/2034	15/7/2034	181		8.840.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	36.671	11.111	0	363.782
24	15/7/2034	15/1/2035	184		8.524.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	35.946	10.892	0	362.838
25	15/1/2035	15/7/2035	181		8.208.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	34.049	10.317	0	360.366
26	15/7/2035	15/1/2036	184		7.892.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	33.281	10.084	0	359.353
27	15/1/2036	15/7/2036	182		7.576.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	31.601	9.575	0	357.176
28	15/7/2036	15/1/2037	184		7.260.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	30.616	9.277	0	355.892
29	15/1/2037	15/7/2037	181		6.944.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	28.806	8.728	0	353.534
30	15/7/2037	15/1/2038	184		6.628.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	27.950	8.469	0	352.420
31	15/1/2038	15/7/2038	181		6.312.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	26.184	7.934	0	350.118
32	15/7/2038	15/1/2039	184		5.996.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	25.285	7.662	0	348.947



Kỳ thanh toán	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Số ngày	Giải ngân	Dư nợ	Số dư chưa giải ngân	Tỷ lệ trả gốc (%)	Lãi suất thả nổi theo SORR ngày 20/4/2022 (%/năm)	Chênh lệch lãi suất (%/năm)	Phí huy động vốn (%/năm)	Phụ phí theo kỳ hạn (%/năm)	Lãi vay tổng cộng (%/năm)	Phí Quản lý cho vay lại (%/năm)	Phí cam kết (%/năm)	Trả gốc	Trả nợ lãi	Phí quản lý cho vay lại (0,25% dư nợ)	Trả phí cam kết (0,15% số tiền chưa giải ngân)	Tổng nợ phải trả theo đợt
33	15/1/2039	15/7/2039	181		5.680.000		2,63	0,08307	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	23.562	7.139	0	346.702
34	15/7/2039	15/1/2040	184		5.364.000		2,63	0,08307	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	22.620	6.854	0	345.474
35	15/1/2040	15/7/2040	182		5.048.000		2,63	0,08307	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	21.056	6.380	0	343.436
36	15/7/2040	15/1/2041	184		4.732.000		2,63	0,08307	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	19.955	6.046	0	342.001
37	15/1/2041	15/7/2041	181		4.416.000		2,63	0,08307	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	18.319	5.551	0	339.869
38	15/7/2041	15/1/2042	184		4.100.000		2,63	0,08307	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	17.290	5.239	0	338.529
39	15/1/2042	15/7/2042	181		3.784.000		2,63	0,08307	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	15.697	4.756	0	336.453
40	15/7/2042	15/1/2043	184		3.468.000		2,63	0,08307	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	14.625	4.431	0	335.056
41	15/1/2043	15/7/2043	181		3.152.000		2,63	0,08307	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	13.075	3.962	0	333.037
42	15/7/2043	15/1/2044	184		2.836.000		2,63	0,08307	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	11.959	3.624	0	331.583
43	15/1/2044	15/7/2044	182		2.520.000		2,63	0,08307	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	10.511	3.185	0	329.696
44	15/7/2044	15/1/2045	184		2.204.000		2,63	0,08307	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	9.294	2.816	0	328.111
45	15/1/2045	15/7/2045	181		1.888.000		2,63	0,08307	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	7.832	2.373	0	326.205
46	15/7/2045	15/1/2046	184		1.572.000		2,63	0,08307	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	6.629	2.009	0	324.638
47	15/1/2046	15/7/2046	181		1.256.000		2,63	0,08307	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	5.210	1.579	0	322.789
48	15/7/2046	15/1/2047	184		940.000		2,63	0,08307	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	3.964	1.201	0	321.165
49	15/1/2047	15/7/2047	181		624.000		2,63	0,08307	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	2.589	784	0	319.373
50	15/7/2047	15/1/2048	184		308.000		2,63	0,08307	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		308.000	1.299	394	0	309.692
<b>Cộng</b>					<b>12.000.000</b>										<b>12.000.000</b>	<b>1.365.505</b>	<b>413.754</b>	<b>30.240</b>	<b>13.818.500</b>

Ghi chú:

1. Lãi suất chuyển đổi cố định: Phí chênh lệch biến đổi; Phụ phí trên Biên chi phí tài trợ; Phí bảo hiểm đáo hạn
2. Lấy theo ADB tại: <https://www.adb.org/what-we-do/public-sector-financing/lending-policies-rates>
3. Thời hạn vay: 25 năm, Thời gian ân hạn: 06 năm, theo Biên bản ghi nhớ ngày 25/12/2021 giữa ADB và UBND tỉnh Quảng Trị, UBND tỉnh Phú Yên.
4. Phí quản lý cho vay lại trả cho Bộ tài chính (Nghị định 97/2018/NĐ-CP): 0,25%/dư nợ/năm
5. Dự kiến lãi suất thả nổi không thay đổi; Sau khi trao đổi với ADB thì trong quá trình thực hiện có thể điều chỉnh từ lãi suất thả nổi sang lãi suất cố định.